

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2018/DS - ST**
Ngày: 05-01-2018
V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Mai Thị Ngọc Hân

2/ Ông Phạm Ngọc Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: số 322/2013/TLST-DS ngày 22/11/2013 về việc tranh chấp “di sản thừa kế” theo Thông báo mở phiên tòa số 09/2017/TB-TA ngày 07/12/2017 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: bà **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: số 34/4, hẻm Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Ngọc L – Ông Nguyễn Đức K Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Đức K thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2/ Bị đơn: Chị **Trịnh Ngọc Kim T**, sinh năm 1989 và chị **Trịnh Ngọc Tường V**, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: số 167/2B, đường Nguyễn Thái Học, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Chị Trịnh Ngọc Tường V ủy quyền cho bà Lê Kim D, sinh năm 1966 cư ngụ tại số 167/2B, đường Nguyễn Thái Học, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Trịnh Ngọc B**, sinh năm 1930

Địa chỉ: số 15/3, đường Lê Lợi, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.
Chết vào ngày 26/10/2014.

Những người kế thừa quyền lợi, nghĩa vụ của ông Trịnh Ngọc B.

- Ông **Trịnh Ngọc S**, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 42/11C, hẻm QL 91, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Ông **Trịnh Ngọc P**, sinh năm 1959 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 15/3, đường Lê Lợi, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

- Ông **Trịnh Ngọc V**, sinh năm 1961 (Vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 146/A8, đường Huỳnh Thúc Kháng, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện tại: đường số 3, tổ Sao Mai 1, khóm B, phường B thành phố L, tỉnh An Giang.

- Ông **Trịnh Ngọc H**, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 237/1, ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bà **Trịnh Ngọc Thanh T**, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 15/3, đường Lê Lợi, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bà **Trịnh Ngọc Ánh T**, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 129/5, đường Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.2 Cháu **Trịnh Ngọc Gia B**, sinh năm 2009

3.3 Cháu **Trịnh Ngọc Đình B**, sinh năm 2013

3.4 Cháu **Trần H**, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ: số 34/4, hẻm Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Cháu Trịnh Ngọc Gia B, Trịnh Ngọc Đình B và cháu Trần H là bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1976 cư ngụ tại số 34/4, hẻm Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Có mặt).

Người giám sát việc giám hộ của bà Nguyễn Ngọc L: ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1966 cư ngụ 156/3, đường Lý Thái Tổ, khóm 5, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

3.5 Ông **Châu Thành N**, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

3.6 Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ số 620A/31, đường H, phường B, Tp. L, tỉnh An Giang.

Ông Châu Thành N ủy quyền cho bà Lê Thị L theo văn bản ủy quyền do Văn phòng công chứng Long Xuyên chứng nhận có số công chứng 414 quyền số 06/TP/CC-HĐGD ngày 19/7/2014.

3.7 Bà Huỳnh Thị Ánh T, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 143/2, đường Nguyễn Thái Học, tổ 18, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.8 Bà Đinh Ngọc L, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 143/5, đường Nguyễn Thái Học, tổ 18, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.9 Ngân hàng thương mại cổ phần V A;

Địa chỉ: số 34A-34B, đường Hàn Quyên, phường P, quận H, Hà Nội.

Do ông Nguyễn Minh V đại diện theo Quyết định ủy quyền số 0243/2015/GUQ-TGD của Ngân hàng TMCP V A ngày 21/01/2015 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 16/7/2013 cũng như quá trình giải quyết vụ án thể hiện nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L như sau:

Bà và ông Trịnh Ngọc V quen biết, sống chung như vợ chồng vào năm 2006. Đến ngày 21/7/2009 thì cả hai tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Trong thời gian chung sống thì bà và ông V có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số 34/4, hẻm Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Nhà và đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H010098dA ngày 11/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V. Mặc dù chỉ có ông V đứng tên nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng vì cả hai cùng sử dụng, bản thân ông V cũng thừa nhận tài sản chung khi cùng bà đứng tên đồng sở hữu để thực hiện nghĩa vụ vay tài sản tại Ngân hàng. Ngày 25/4/2013 ông V qua đời do bệnh tại nhà mà không kịp để lại di chúc. Bà xác định di sản thừa kế ông Trịnh Ngọc V để lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tại địa chỉ số 34/4, hẻm Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M thành phố L, tỉnh An Giang. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Ngọc V gồm:

1/ Cha ruột ông Trịnh Ngọc B chết ngày 26/10/2014 do các con gồm ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, ông Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T, bà Trịnh Ngọc Ánh T kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

2/ Vợ Nguyễn Ngọc L;

3/ Con ruột: Trịnh Ngọc Gia B và Trịnh Ngọc Đình B;

4/ Con với trước: Trịnh Ngọc Kim T và Trịnh Ngọc Tường V;

5/ Con riêng của bà nhưng ông V có quan hệ nuôi dưỡng như con ruột: Trần H;

Các nghĩa vụ nợ do ông Trịnh Ngọc V để lại bà đã thanh toán:

1/ Nợ của bà Đinh Ngọc L 20.000.000đ

2/ Nợ của bà Huỳnh Thị Ánh T 30.000.000đ

3/ Nợ Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh An Giang 57.619.756đ

4/ Nợ của ông Châu Thành N và bà Lê Thị L 100.000.000đ.

Khoản nợ do ông Trịnh Ngọc V để lại chưa thanh toán: nợ bà Đinh Ngọc L còn lại 20.000.000đ.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

1/ Xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại số 34/4, hẻm Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do ông Trịnh Ngọc V đứng tên là tài sản chung của vợ chồng. $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là di sản thừa kế do ông Trịnh Ngọc V để lại. Di sản thừa kế của ông Trịnh Ngọc V thực hiện nghĩa vụ nợ đối với bà Lê Thị L, ông Châu Thành N là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); bà Đinh Ngọc L là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); bà Huỳnh Thị Ánh T là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh An Giang 57.619.756đ; Xem xét chi phí tuân thủ của ông Trịnh Ngọc V: 44.100.000đ.

2/ Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Ngọc V gồm: (1) Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cha ruột ông Trịnh Ngọc B (chết ngày 26/10/2014) gồm: ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, ông Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T, bà Trịnh Ngọc Ánh T; (2) Vợ Nguyễn Ngọc L; (3) Con chung với bà: Trịnh Ngọc Gia B và Trịnh Ngọc Đình B; (4) Con với vợ trước: Trịnh Ngọc Kim T và Trịnh Ngọc Tường V; (5) Con riêng của bà nhưng ông V có quan hệ nuôi dưỡng như con ruột: Trần H;

3/ Bà có nguyện vọng được nhận hiện vật và hoàn giá trị thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại. Bà thống nhất giá trị nhà đất do Hội đồng định giá định tại biên bản định giá tài sản số 19/2016/BBĐG ngày 25/8/2016.

** Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chị Trịnh Ngọc Kim T và đại diện của bị đơn chị Trịnh Ngọc Tường V bà Lê Kim D có ý kiến trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án như sau:*

Trường hợp nếu bà Nguyễn Ngọc L xác định ông Trịnh Ngọc V không còn khoản nợ nào và đang khó khăn cần một khoản tiền để nuôi ba con nhỏ thì chị Trịnh Ngọc Kim T và đại diện của chị Trịnh Ngọc Tường V bà Lê Kim D không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trịnh Ngọc V.

Trường hợp bà Nguyễn Ngọc L yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì chị Trịnh Ngọc Kim T và đại diện của chị Trịnh Ngọc Tường V bà Lê Kim D:

1/ Yêu cầu xác định tài sản bà L yêu cầu phân chia di sản là nhà và đất tọa lạc tại số 34/4, hẻm Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An

Giang là tài sản chung của ông Trịnh Ngọc V, bà Nguyễn Ngọc L hay là tài sản riêng của ông Trịnh Ngọc V vì thời gian ông V, bà L đăng ký kết hôn sau thời điểm ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất.

2/ Xác định cháu Trần H có phải là hàng thừa kế của ông V không?

3/ Xác định tính hợp pháp của những khoản nợ của bà Huỳnh Thị Ánh T; bà Đinh Ngọc L; ông Châu Thành N và bà Lê Thị L.

4/ Đối với tài sản yêu cầu bán đấu giá ai mua cao hơn thì người yêu cầu nhận hiện vật có nghĩa vụ hoàn giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

5/ Yêu cầu giám định chữ ký của ông Trịnh Ngọc V tại hợp đồng mượn nợ ngày 27/3/2013 giữa ông Trịnh Ngọc V với bà Lê Thị L, ông Châu Thành N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L, ông Châu Thành N có yêu cầu độc lập trong vụ án với nội dung như sau:*

Vào ngày 27/3/2013 vợ chồng ông bà có cho ông Trịnh Ngọc V vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Việc vay mượn có lập “Hợp đồng vay mượn nợ” ngày 27/3/2013 có chữ ký của ông Trịnh Ngọc V. Ông V chết nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông bà yêu cầu những người thừa kế của ông V có nghĩa vụ trả số tiền này cho vợ chồng ông bà. Tuy nhiên ngày 09/01/2017 bà Nguyễn Ngọc L đã đứng ra trả số nợ này thay cho ông V. Do đó, bà Lê Thị L có đơn yêu cầu rút lại câu độc lập ngày 31/3/2014 về việc yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế của ông Trịnh Ngọc V thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000đ.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP V A vắng mặt nhưng tại tờ tự khai ngày 27/10/2015 thể hiện nội dung ý kiến như sau:*

Khi ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với bà Nguyễn Ngọc L số 711/HĐTN-CNAG ngày 01/9/2015 Chi nhánh Ngân hàng V A – Chi nhánh An Giang không biết việc tranh chấp tài sản thừa kế căn nhà số 34/4, hẻm 3, đường Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Nay đối với hợp đồng thuê nhà đã ký với bà Nguyễn Ngọc L nếu có phát sinh tranh chấp Ngân hàng V A – Chi nhánh An Giang sẽ giải quyết bằng một vụ án khác đối với bà Nguyễn Ngọc L.

Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ánh T và bà Đinh Ngọc L vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

** Nhưng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Ngọc B gồm ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T, Trịnh Ngọc Ánh Tt vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

** Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ ý đến nay:*

- *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định tại Điều 170, 171, 175, 177 và 179 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo thời gian theo quy định pháp luật. Tuy nhiên về thời hạn đưa vụ án ra xét xử chưa đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:* đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến nay:*

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 76 Bộ luật tố tụng dân sự; Riêng bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72, 86 Bộ luật tố tụng dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Đối với nội dung vụ án:*

Về di sản do ông Trịnh Ngọc V để lại: xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H010098dA cho ông Trịnh Ngọc V ngày 11/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 8988833028600425 cho ông Trịnh Ngọc V ngày 10/10/2007 là di sản của ông V theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Tuy nhiên có xem xét một phần công sức đóng góp vào việc tạo lập và giữ gìn căn nhà của bà L tương ứng $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà theo quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình.

Về hàng thừa kế: xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Ngọc V gồm cha ruột ông Trịnh Ngọc B (chết ngày 26/10/2014) những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B: Trịnh Ngọc S, Trịnh Ngọc P, Trịnh Ngọc H, Trịnh Ngọc Thanh T, Trịnh Ngọc Ánh T; vợ là Nguyễn Ngọc L; con chung giữa ông V và bà L: cháu Trịnh Ngọc Gia B, Trịnh Ngọc Đình B; con riêng của ông V: Trịnh Ngọc Kim T, Trịnh Ngọc Tường V; Riêng đối với cháu Trần H là con riêng của bà L mặc dù khi ông V vẫn còn sống có chăm sóc nuôi dưỡng nhưng đây không phải là nghĩa vụ của cha dượng đối với con riêng của bà L nên cháu H không thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 651, 654 của Bộ

luật dân sự năm 2015. Chỉ chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản của ông V để lại cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất.

Về các khoản nợ mà ông V để lại: không chấp nhận khoản nợ của bà Đinh Ngọc L 40.000.000đ, bà Huỳnh Thị Ánh T 30.000.000đ; Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Châu Thành N, bà Lê Thị L đối với yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Ngọc V trả 100.000.000đ;

Đối với Hợp đồng thuê nhà giữa bà Nguyễn Ngọc L và Ngân hàng TMCP V A do các bên không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với kỷ phần thừa kế của ông Trịnh Ngọc B được nhận do những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B không đến nên tạm giao kỷ phần thừa kế này cho bà L quản lý để giao lại cho những người này khi họ có yêu cầu theo quy định tại Điều 6 Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 06/2016 ngày 6/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Đối với diện tích đất và nhà hiện nay do bà L quản lý, sử dụng và có yêu cầu được nhận lại tài sản và trả kỷ phần cho những đồng thừa kế còn lại. Quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế không có ý kiến tranh chấp đối với yêu cầu của bà L nên đề nghị chấp nhận yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* bà Nguyễn Ngọc L khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Trịnh Ngọc V. Căn cứ khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy đây là yêu cầu tranh chấp về thừa kế tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định liên quan đến tranh chấp thừa quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét yêu cầu của nguyên đơn.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Đối tượng các bên tranh chấp là quyền thừa kế và bị đơn có nơi cư trú tại thành phố L, tỉnh An Giang. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] *Về thủ tục tố tụng:*

- Bị đơn chị Trịnh Ngọc Tường V ủy quyền cho bà Lê Kim D; Ông Châu Thành N ủy quyền cho bà Lê Thị L việc ủy quyền phù hợp quy định Điều 138 Bộ luật dân sự 2015 nên được chấp nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP V A là ông Trương Minh V; ông Nguyễn Thành L người giám sát việc giám hộ của bà Nguyễn Ngọc L đối với các cháu Trịnh Ngọc Gia B, Trịnh Ngọc Đình B và Trần H vắng mặt đều có yêu cầu được vắng mặt phiên tòa xét xử vụ án. Yêu cầu của các ông bà không trái quy định căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự phiên tòa được tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông V, ông L.

- Ông Nguyễn Đức K người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc L vắng mặt; bà L có yêu cầu xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đức K. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự phiên tòa được tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đức K.

- Bị đơn chị Trịnh Ngọc Kim T; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Trịnh Ngọc Tường V là bà Lê Kim D; ông Trịnh Ngọc S; ông Trịnh Ngọc P; ông Trịnh Ngọc V; ông Trịnh Ngọc H; bà Trịnh Ngọc Thanh T; bà Trịnh Ngọc Ánh T; bà Huỳnh Thị Ánh T; bà Đinh Ngọc L được Tòa án thông báo để có mặt tham gia phiên tòa nhưng các ông, bà vẫn vắng mặt và cũng không có đơn yêu cầu vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự phiên tòa tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà.

[4] Về pháp luật nội dung:

Đối với yêu cầu xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA ngày 11/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V là tài sản chung vợ chồng giữa bà Nguyễn Ngọc L và ông Trịnh Ngọc V của bà L. Bà Nguyễn Ngọc L trình bày tuy chỉ có ông Trịnh Ngọc V đứng tên nhưng thời điểm chuyển nhượng đất và xây nhà ở thì bà và ông V đã chung sống với nhau như vợ chồng; nguồn tiền ông V nhận chuyển nhượng có một phần tiền của bà đưa cho ông V. Để chứng minh cho việc bà và ông V là người cùng nhận chuyển nhượng bà L có yêu cầu Tòa án triệu tập bà Nguyễn Trần Thanh L là người đã chuyển nhượng đất cho ông V để lấy lời khai. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 26/5/2015 thì bà L cũng chỉ xác định quá trình thương lượng bà L có đi theo ông V; ông V có nói bà L là “bà xã” tuy nhiên việc giao nhận tiền và ký hợp đồng chuyển nhượng là do ông V thực hiện. Sau khi nhận chuyển nhượng, xây dựng nhà ở ông V đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở như đã nêu trên. Mặc dù bà L cho rằng hai người chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng căn cứ vào giấy nhận đăng ký kết hôn số 50/MX, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Trịnh Ngọc V và bà Nguyễn Ngọc L thể hiện thời điểm ông V, bà L đăng ký là ngày 21/7/2009. Sau thời điểm đăng ký kết hôn thì ông V và bà L không có bất kỳ văn bản nào thỏa thuận đó là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông, bà theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình. Bà L cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để xác định đây là tài sản chung của bà và ông V nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định đây là tài sản chung vợ chồng hoặc là tài sản chung theo phần. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA ngày 11/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V là tài sản riêng của ông Trịnh Ngọc V theo quy định tại Điều 34 Luật hôn nhân gia đình. Tuy nhiên đối với nhà ở bà Nguyễn Ngọc L có cung cấp các chứng cứ là hóa đơn chứng từ thể hiện việc bà là người ký nhận bên mua các vật

liệu xây dựng trong quá trình xây dựng nhà. Đồng thời từ thời điểm ông V chết đến nay đối với nhà đất này bà là người trông nom, quản lý. Do đó, có căn cứ để xác định bà L có công sức đóng góp trong việc tạo lập nhà cũng như giữ gìn di sản này để Hội đồng xét xử xem xét khi phân chia di sản.

[5] Đối với người thừa kế theo pháp luật của ông Trịnh Ngọc V:

Ngày 29/05/2013 bà Nguyễn Ngọc L cung cấp cho Tòa án Tò cam kết không bỏ sót hàng thừa kế của ông Trịnh Ngọc V thể hiện gồm: cha ruột ông Trịnh Ngọc V là Trịnh Ngọc B; mẹ ruột Nguyễn Thị N (chết năm 1983); vợ Nguyễn Ngọc L; con chung giữa bà L và ông V: Trịnh Ngọc Gia B, sinh năm 2009 và Trịnh Ngọc Đình B, sinh năm 2013; con của của ông V với vợ trước là chị Trịnh Ngọc Kim T, sinh năm 1989 và Trịnh Ngọc Tường V, sinh năm 1996. Ngoài ra bà L có yêu cầu xác định cháu Trần H, sinh năm 2001 là con riêng của bà L nhưng ông V có quan hệ nuôi dưỡng là người thừa kế theo pháp luật của ông V. Căn cứ vào: bản sao giấy khai sinh số 00347, quyền số Q-1965 do Sở Tư pháp tỉnh An Giang cấp ngày 28/05/2013 cho ông Trịnh Ngọc V thể hiện mục họ tên cha là ông Trịnh Ngọc B và họ tên mẹ là bà Nguyễn Thị N. Bản sao giấy khai sinh số 00294/1994, quyền số 02/1994 và số 00310/1999, quyền số 03/1999 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho Trịnh Ngọc Kim T và Trịnh Ngọc Tường V ngày 20/09/2013; bản sao giấy khai sinh số 300/2013, quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho Trịnh Ngọc Gia B và bản sao giấy khai sinh số 87/MX, quyền số 01/2003 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho cháu Trịnh Ngọc Đình B ngày 29/7/2013 đều thể hiện tại mục họ và tên cha là Trịnh Ngọc V; bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50/MX, quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 21/7/2009 thể hiện mục họ và tên chồng là Trịnh Ngọc V và họ và tên vợ là Nguyễn Ngọc L. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 yêu cầu xác định ông B, bà L, cháu Gia B, Đình B, chị Kim T, Tường V là hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Ngọc V là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng đối với cháu Trần H không đủ cơ sở xác định ông V và cháu H có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha – con nên không có cơ sở xác định cháu Trần H có quan hệ thừa kế theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Đối với ông Trịnh Ngọc B quá trình giải quyết vụ án ngày 26/10/2014 ông B chết. Tại tờ tường trình ngày 03/10/2014 bà Nguyễn Ngọc L có văn bản cung cấp những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Ngọc B gồm ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, ông Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T và bà Trịnh Ngọc Ánh T. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng để các ông bà thực hiện quyền cũng như nghĩa vụ tố tụng nhưng tất cả đều không thực hiện nên Tòa án không có cơ sở xác định ngoài các ông, bà thì còn ai là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B không. Do đó, căn cứ vào tờ tường trình ngày 03/10/2014 của bà Nguyễn Ngọc L Hội đồng xét xử xác định những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Ngọc B theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự gồm ông

Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, ông Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T và bà Trịnh Ngọc Ánh T. Nếu sau này có ai tranh chấp về hàng thừa kế của ông B thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Đối với các khoản nợ của ông V để lại trước khi chết: thời điểm ông V chết bà Nguyễn Ngọc L trình bày bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA mà Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang cấp ngày 11/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V đều không tìm thấy. Tòa án đã tiến hành xác minh việc đăng ký thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các giấy chứng nhận này tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh L) kết quả tài sản này hiện không đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ đối với bất kì tổ chức hay cá nhân nào. Tuy nhiên bà L có cung cấp các khoản nợ của ông V để lại trước khi chết gồm:

- Nợ Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0024/12/TD/XXIV ngày 30/01/2012, tính đến thời điểm bà Nguyễn Ngọc L tắt toán theo Thông báo ngày 25/6/2013 và phiếu nộp tiền mặt ngày 25/6/2013 của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh An Giang là 57.619.756đ.

- Nợ bà Lê Thị L, ông Châu Thành N theo “Hợp đồng vay mượn nợ” ngày 27/3/2013 là 100.000.000đ.

- Nợ bà Đinh Ngọc L 40.000.000đ; bà Huỳnh Thị Ánh T 30.000.000đ (không có biên nhận).

Hiện tại bà L đã thanh toán cho Ngân hàng 57.619.756đ; bà Lê Thị L, ông Châu Thành N 100.000.000đ; bà Đinh Ngọc L 20.000.000đ và bà Huỳnh Thị Ánh T 30.000.000đ. Do đó, bà yêu cầu được xem xét khi phân chia di sản. Đối với khoản nợ Ngân hàng có đầy đủ chứng cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Riêng đối với số nợ 100.000.000đ của bà Lê Thị L, ông Châu Thành N. Quá trình giải quyết bà Lê Kim D có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của ông Trịnh Ngọc V tại “Hợp đồng vay mượn nợ” ngày 27/3/2013. Kết luận giám định số 328/KLGD-PC45 ngày 05/11/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang kết luận “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Trịnh Ngọc V trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Trịnh Ngọc V trên tài liệu mẫu ký hiệu M1-M8 có phải do cùng một người ký ra hay không”. Do đó, không đủ cơ sở xác định đây là nghĩa vụ nợ của ông V trước khi chết theo quy định. Mặc dù ông Châu Thành N và bà Lê Thị L có yêu cầu độc lập yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế của ông V thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ngày 12/9/2017 bà Lê Thị L có đơn yêu cầu được rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập này nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu độc lập ngày 31/03/2014 của ông Châu Thành N và bà Lê Thị L. Đối với số nợ 40.000.000đ của bà Đinh Ngọc L và 30.000.000đ của bà Huỳnh Thị Ánh T quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng để bà L, bà T thực hiện quyền cũng như nghĩa vụ tố tụng nhưng cả hai đều không thực

hiện. Bà L chỉ cung cấp được biên nhận ngày 14/5/2013 thể hiện bà L thừa nhận ông V có nợ bà T 30.000.000đ và bà L đứng ra trả; nợ bà L 40.000.000đ và bà L đứng ra trả trước 20.000.000đ còn lại 20.000.000đ sẽ trả sau. Tuy nhiên đây chỉ là sự tự thừa nhận của bà L ngoài ra bà L không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện ông V có nợ bà L và bà T; các đồng thừa kế khác là chị T, người đại diện theo ủy quyền của em V không thừa nhận và cũng không tự nguyện trả các khoản nợ này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Việc bà L tự thừa nhận và trả số tiền 100.000.000đ cho bà Lê Thị L, ông Châu Thành N; 30.000.000đ cho bà Huỳnh Thị Ánh T và 20.000.000đ cho bà Đinh Ngọc L là sự tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử không xem xét; Riêng đối với số tiền 20.000.000đ còn lại bà L thừa nhận ông V nợ đối với bà Đinh Ngọc L nếu các bên có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Do đó, chỉ xác định nghĩa vụ của ông Trịnh Ngọc V để lại trước khi chết là 57.619.756đ nợ Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0024/12/TD/XXIV ngày 30/01/2012. Những người nhận di sản của ông V phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại đối với số nợ này theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015.

[8] Đối với các chi phí tuần thất bà L yêu cầu xem xét: căn cứ vào bảng kê tuần thất bà L kê ngày 08/8/2015 thể hiện tuần 01 (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, đặt mâm cúng 2.000.000đ, chay tăng – phóng sinh 1.000.000đ); tuần 02 (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, chè 400.000đ, phóng sinh 500.000đ); tuần 03 (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, phóng sinh 300.000đ); tuần 04 (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, phóng sinh 400.000đ); tuần 05 (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, phóng sinh 500.000đ); tuần 06 (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, chay tăng – phóng sinh 500.000đ); tuần 07 (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, đặt mâm cúng 2.800.000đ); cúng 03 tháng 10 ngày (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, đặt mâm cúng 1.200.000đ); Cúng giáp năm (gồm cúng đường 3.000.000đ, hoa tươi – trái cây – nhang đèn 500.000đ, đặt mâm cúng 2.000.000đ, chay tăng – phóng sinh 1.000.000đ). Tuy nhiên qua xem xét đối với các tục lệ ma chay thông thường theo tập quán Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận những khoản gồm hoa tươi – trái cây – nhang đèn và đặt mâm cúng còn các khoản cúng đường, chay tăng, phóng sanh không chấp nhận. Tổng các khoản được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận là 12.900.000đ.

[9] Đối với Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 711/HĐTN-CNAG/15 do đại diện Ngân hàng TMCP Việt Á ký với bà Nguyễn Ngọc L ngày 01/09/2015 về việc bà Nguyễn Ngọc L cho Ngân hàng thuê lại căn nhà tại địa chỉ số 34/4, đường Trần Hưng Đạo, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang mà Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA ngày 11/01/2007 và giấy chứng

nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V. Tính đến thời điểm hiện tại thời gian thuê nhà đã hết (từ 01/09/2015 đến ngày 30/08/2017). Các đương sự cũng không tranh chấp đối với hợp đồng thuê này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về việc phân chia di sản thừa kế của ông Trịnh Ngọc V: căn cứ bản sao giấy chứng tử số 34/MX, quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 25/5/2013 thể hiện ông V chết vào ngày 25/04/2013 không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông V được thừa kế và phân chia theo quy định tại Điều 649 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015. Ngoài di sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA ngày 11/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất không tranh chấp và yêu cầu phân chia di sản nào khác nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét phân chia đối với tài sản này. Căn cứ vào biên bản định giá tài sản số 19/2016/BBDG ngày 25/8/2016 của Hội đồng định giá xác định: phần diện tích đất ông Trịnh Ngọc V được Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA ngày 11/01/2007 có tổng diện tích là 50,2 m²; Loại đất ở thuộc phạm vi đô thị loại 2, đường loại 1, vị trí 4 (đường H đoạn từ T cho đến đường P, thuộc phường M) có giá bằng 20% vị trí 1 (vị trí 1 có giá bằng 26.000.000đ/m²) nên phần diện tích 50,2m² trị giá 261.040.000đ. Đối với phần diện tích nhà qua đo đạc ngoài thực địa có tổng diện tích sử dụng bằng 79,9 m². Trong đó phần diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở bằng 73,66 m². Phần diện tích phát sinh nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở là 6,24m² do bà L tự xây dựng sau khi ông V chết nên không có cơ sở xác định đây là di sản thừa kế của ông V. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà thì cấu trúc và diện tích nhà được xác định thuộc cấp IIIc, có giá trị bằng 3.600.000đ/m². Giá trị sử dụng còn lại 65% nên phần diện tích căn nhà nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trị giá 172.224.000đ. Tuy nhiên sau khi xem xét công sức đóng góp và giữ gìn của bà L đối với căn nhà này Hội đồng xét xử quyết định cho bà L được hưởng thêm $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà tương ứng bằng một suất thừa kế theo pháp luật có trị giá 28.704.000đ. Giá trị căn nhà còn lại thuộc di sản của ông V để phân chia cho các thừa kế là 143.520.000đ. Tổng giá trị di sản của ông V phân chia là 404.560.000đ.

Bà Nguyễn Ngọc L cùng các con gồm Trịnh Ngọc Gia B, Trịnh Ngọc Đình B và Trần H hiện đang sinh sống tại phần nhà đất này sản nên bà Nguyễn Ngọc L có nguyện vọng được nhận hiện vật và hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại. Xét thấy hiện tại ngoài nhà đất này thì bà L hiện không còn nơi ở nào khác, những đồng thừa kế còn lại hiện cũng đã có nơi ở ổn định, không có đồng thừa kế nào yêu cầu được nhận hiện vật. Bên cạnh đó nhà đất này cũng không thể chia đều bằng hiện vật, các bên cũng không có tranh chấp về giá nhà đất đã định giá. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nhận nhà đất và hoàn giá trị cho các đồng thừa kế còn lại của bà Nguyễn Ngọc L.

Lẽ ra phần di sản trị giá 404.560.000đ của ông Trịnh Ngọc V sẽ được chia đều cho các hàng thừa kế và các hàng thừa kế có nghĩa vụ hoàn lại 57.619.756đ nợ Ngân hàng TMCP A– Chi nhánh An Giang, 12.900.000đ chi phí tuần thất mà bà L đã chi trả. Tuy nhiên do bà L là người yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn giá trị lại cho các thừa kế khác nên Hội đồng xét xử sẽ khấu trừ các nghĩa vụ nợ và chi phí tuần thất này trước khi chia di sản cho các đồng thừa kế. Căn cứ vào khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 di sản sẽ được chia đều cho 06 người trong hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được hưởng phần di sản có giá trị bằng 55.673.000đ.

Đối với phần di sản thừa kế ông Trịnh Ngọc B được hưởng: do những người kế thừa, quyền nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm: ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, ông Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T, bà Trịnh Ngọc Ánh T không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết vụ án của các ông, bà. Căn cứ vào khoản 2 Điều 6 Bộ luật dân sự 2015 và án lệ số 06/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tạm giao phần di sản ông Trịnh Ngọc B được hưởng cho bà Nguyễn Ngọc L quản lý để sau này những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B có quyền hưởng theo pháp luật khi có yêu cầu.

Đối với hai cháu Gia B, Đình B còn nhỏ căn cứ vào Điều 76 Luật hôn nhân gia đình nên di sản hai cháu được hưởng sẽ do bà Nguyễn Ngọc L là mẹ ruột quản lý dưới sự giám sát của ông Nguyễn Thành L và từ khi các cháu đủ 15 tuổi thì bà Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ giao lại cho các cháu Gia B, Đình B nếu các bên không có thỏa thuận khác.

[11] Về chi phí tố tụng khác:

- Đối với 1.250.000đ chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ bà Nguyễn Ngọc L tự nguyện chịu và được khấu trừ vào tiền tạm ứng bà L đã nộp theo phiếu thu ngày 06/03/2014; 12/11/2015 và 21/01/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Bà L đã nộp đủ.

- Đối với 500.000đ chi phí trưng cầu giám định chữ ký theo yêu cầu của bà Lê Kim D: do bà Lê Thị L, ông Châu Thành N rút lại yêu cầu độc lập và được đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, chi phí trưng cầu giám định chữ ký của ông Trịnh Ngọc V trong “Hợp đồng vay mượn nợ” ngày 27/3/2013 xác lập giữa bà Lê Thị L, ông Châu Thành N với ông Trịnh Ngọc V sẽ do bà Lê Thị L, ông Châu Thành N chịu theo quy định tại khoản 3 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Lê Kim D đã tạm ứng số tiền này theo biên nhận ngày 29/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố L. Do đó, bà Lê Thị L, ông Châu Thành N có nghĩa vụ hoàn lại 500.000đ chi phí trưng cầu giám định cho bà Lê Kim D.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/7/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: những người thừa kế, quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Ngọc B, chị Trịnh Ngọc

Kim T, Trịnh Ngọc Tường V, cháu Trịnh Ngọc Gia B, Trịnh Ngọc Đình B được nhận di sản trị giá 55.673.000đ nên mỗi người phải nộp 2.784.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Ngọc L được nhận phần di sản trị giá 84.377.000đ nên phải nộp 4.219.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ một phần vào 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03742 ngày 22/11/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Bà L còn phải nộp 4.019.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Do đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Châu Thành N và bà Lê Thị L nên căn cứ vào khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự hoàn trả cho ông N, bà L 1.875.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08191 ngày 17/7/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 74, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 3 Điều 161, điểm d khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 6, Điều 138, Điều 615, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654, và khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 33, 43 và Điều 76 Luật hôn nhân gia đình;

- Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/7/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Án lệ số 06/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc L:

Xác định di sản thừa kế của ông Trịnh Ngọc V gồm quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA ngày 11/01/2007 và $\frac{5}{6}$ giá trị căn nhà được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V. Di sản trị giá 404.560.000đ (Bốn trăm lẻ bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Ngọc V gồm: (1) Cha đẻ Trịnh Ngọc B chết ngày 26/10/2014 do các con gồm ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, ông Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T và bà Trịnh Ngọc Ánh T kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng; (2) Vợ Nguyễn Ngọc L; (3) Con đẻ giữa ông Trịnh Ngọc V và bà Nguyễn Ngọc L: cháu Trịnh Ngọc Gia B, sinh năm 2009 và cháu Trịnh Ngọc Đình B, sinh năm 2013; (4) Con của ông Trịnh Ngọc V với vợ trước: chị Trịnh Ngọc Kim T, sinh năm 1989 và chị Trịnh Ngọc Tường V, sinh năm 1996.

Chấp nhận khoản chi phí hợp lý theo tập quán cho việc tuân thủ ông Trịnh Ngọc V mà bà Nguyễn Ngọc L đã chi trả: 12.900.000đ (Mười hai triệu, chín trăm nghìn đồng).

Xác định nghĩa vụ tài sản do ông Trịnh Ngọc V để lại trước khi chết là: 57.619.756đ (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười chín nghìn, bảy trăm năm mươi sáu đồng) nợ Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0024/12/TD/XXIV ngày 30/01/2015.

Chia di sản của ông Trịnh Ngọc V theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất sau khi đã khấu trừ 12.900.000đ (Mười hai triệu, chín trăm nghìn đồng) chi phí tuân thủ và 57.619.756đ (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười chín nghìn, bảy trăm năm mươi sáu đồng) mỗi suất thừa kế trị giá 55.673.000đ (Năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Riêng bà Nguyễn Ngọc L có công sức đóng góp, giữ gìn di sản nên được hưởng suất thừa kế có giá trị bằng 84.377.000đ (Tám mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Bà Nguyễn Ngọc L được nhận di sản là hiện vật và có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho:

- Ông Trịnh Ngọc B (chết ngày 26/10/2014) có người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, ông Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T và Trịnh Ngọc Ánh T suất thừa kế trị giá 55.673.000đ (Năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Tạm giao phần di sản của ông Trịnh Ngọc B được hưởng cho bà Nguyễn Ngọc L quản lý để sau này những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B có quyền hưởng theo pháp luật khi có yêu cầu.

- Chị Trịnh Ngọc Kim T suất thừa kế trị giá 55.673.000đ (Năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Chị Trịnh Ngọc Tường V suất thừa kế trị giá 55.673.000đ (Năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Cháu Trịnh Ngọc Gia B, sinh năm 2009 và Trịnh Ngọc Đình B, sinh năm 2013 mỗi cháu một suất thừa kế trị giá 55.673.000đ (Năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Phần di sản hai cháu Trịnh Ngọc Gia B, Trịnh Ngọc Đình B được hưởng sẽ do bà Nguyễn Ngọc L là mẹ ruột quản lý dưới sự giám sát của ông Nguyễn Thành L và từ khi các cháu đủ 15 tuổi thì bà Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ giao lại cho các cháu Gia B, Đình B nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Bà Nguyễn Ngọc L được quyền sử dụng và quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA ngày 11/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V. Bà Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với các tài sản này theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc L:

Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01098dA ngày 11/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028600425 ngày 10/10/2007 cho ông Trịnh Ngọc V là tài sản chung vợ chồng giữa bà Nguyễn Ngọc L và ông Trịnh Ngọc V.

Xác định cháu Trần H là người được thừa kế di sản của ông Trịnh Ngọc V.

Xác định số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) nợ bà Lê Thị L, ông Châu Thành N; 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nợ bà Huỳnh Thị Ánh T và 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) nợ bà Đinh Ngọc L là nghĩa vụ nợ của ông Trịnh Ngọc V trước khi chết để lại.

3/ Đình chỉ yêu cầu độc lập ngày 31/03/2014 của ông Châu Thành N và bà Lê Thị L đối với yêu cầu những người thừa kế của ông Trịnh Ngọc V thực hiện nghĩa vụ nợ 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) theo “Hợp đồng vay mượn nợ” ngày 27/3/2013.

4/ Về chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Ngọc L tự nguyện nộp 1.250.000đ (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà L đã nộp đủ.

Bà Lê Thị L, ông Châu Thành N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Kim D 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) chi phí trưng cầu giám định chữ ký đối với chữ ký của ông Trịnh Ngọc V tại “Hợp đồng vay mượn nợ” ngày 27/3/2013 xác lập giữa bà Lê Thị L, ông Châu Thành N và ông Trịnh Ngọc V.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Ngọc L phải nộp 4.219.000đ (Bốn triệu, hai trăm mười chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ một phần vào 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03742 ngày 22/11/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L. Bà L còn phải nộp 4.019.000đ (Bốn triệu, không trăm mười chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trịnh Ngọc B (chết ngày 26/10/2014) có người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc P, ông Trịnh Ngọc V, ông Trịnh Ngọc H, bà Trịnh Ngọc Thanh T và Trịnh Ngọc Ánh T phải nộp

2.784.000đ (Hai triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trịnh Ngọc Kim T, chị Trịnh Ngọc Tường V, cháu Trịnh Ngọc Gia B, Trịnh Ngọc Đình B mỗi người phải nộp 2.784.000đ (Hai triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị L, ông Châu Thành N được nhận lại 1.875.000đ (Một triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08191 ngày 17/7/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

6/ Quyền kháng cáo: các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDTPLX;
- THA DS.TP.L
- TAND tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huệ Thơm